

### Allmänt - Grundläggande

#### Engelska

Can you help me, please?

Fråga om hjälp

Do you speak English?

Fråga om en person talar engelska

Do you speak [language]?

Fråga om en person talar ett visst språk

I don't speak [language].

Förtydliga att du inte talar ett visst språk

I don't understand.

Förklara att du inte förstår

#### Vietnamesiska

Phiền bạn giúp tôi một chút được không?

Bạn có nói được tiếng Anh không?

Bạn có nói được [ngôn ngữ] không?

Tôi không biết nói [ngôn ngữ].

Tôi không hiểu.

### Allmänt - Konversation

#### Engelska

Hello!

Standardhälsning

Hi!

Informell hälsning

Good Morning!

Hälsning som används på morgonen

Good Evening!

Hälsning som används på kvällen

Good Night!

Hälsning som används då man skiljs åt på kvällen/natten eller innan man går till sängs

#### Vietnamesiska

Xin chào!

Chào bạn!

Chào buổi sáng! (Vietnamese usually do not use time-specific greetings)

Chào buổi tối! (Vietnamese usually do not use time-specific greetings)

Chúc ngủ ngon! (used before going to bed, not to say goodbye in the evening)

# Resa

## Allmänt

How are you?

Artigt småprat om den andra personens hälsa

**Bạn có khỏe không?**

Good, thank you.

Artigt svar på 'Hur mår du?'

**Tôi khỏe, còn bạn?**

What's your name?

För att fråga efter den andra personens namn

**Tên bạn là gì? / Bạn tên là gì?**

My name is \_\_\_\_.

Berätta ditt namn för någon

**Tên tôi là \_\_\_\_ / Tôi tên là \_\_\_\_.**

Where are you from?

Fråga om någons härkomst

**Bạn đến từ đâu?**

I am from \_\_\_\_.

Svara med din härkomst

**Tôi đến từ \_\_\_\_.**

How old are you?

Fråga om någons ålder

**Bạn bao nhiêu tuổi?**

I am \_\_\_\_ years old.

Svara med din ålder

**Tôi \_\_\_\_ tuổi.**

Yes

Jakande svar

**Có / Vâng / Rồi... (usage depends on contexts)**

No

Nekande svar

**Không / Chưa... (usage depends on contexts)**

Please

Utfyllnadsord för att lägga till en artig ton

**Làm ơn**

Here you go!

Används när man ger något till någon

**Của bạn đây / Đây**

Thank you.

Tacka någon

**Cảm ơn (bạn).**

# Resa

## Allmänt

Thank you very much.  
Starkare än ett vanligt tack

**Cảm ơn (bạn) rất nhiều.**

You're welcome.  
Artigt svar efter att någon sagt 'tack'

**Không có gì (đâu).**

I am sorry.  
Be om förlåtelse för någonting

**Tôi xin lỗi.**

Excuse me.  
Få någons uppmärksamhet

**(Làm ơn) cho hỏi.**

It's OK.  
Svar på en ursäkt som du godtar

**Không sao (đâu).**

No problem.  
Svar på en ursäkt som du godtar

**Không có gì.**

Watch out!  
Varna någon om en fara

**Coi chừng! / Cẩn thận!**

I am hungry.  
Används då du är hungrig

**Tôi đói.**

I am thirsty.  
Används då du är törstig

**Tôi khát (nước).**

I am tired.  
Används då du känner dig trött

**Tôi mệt.**

I am sick.  
Används då du känner dig spyfärdig

**Tôi bị ốm. /Tôi thấy không được khỏe.**

I don't know.  
Du vet inte svaret på en fråga

**Tôi không biết.**

It was nice meeting you.  
Artig avskedsfras efter ett första möte med någon

**Rất vui được gặp bạn.**

Goodbye!  
Ta avsked

Tạm biệt / Chào bạn!

## Allmänt - Klagomål

### Engelska

I would like to make a complaint.  
Artigt sätt att påbörja ditt klagomål

### Vietnamesiska

Tôi muốn phản ánh một sự việc / điều đáng phàn nàn.

Who is in charge here?  
Ta reda på vem som är ansvarig

Ở đây ai là người chịu trách nhiệm?

This is totally unacceptable!  
Starkt uttrycka ditt missnöje

Thật không thể chấp nhận được!

I want my money back!  
Begära en återbetalning

Tôi muốn được hoàn lại tiền!

We have been waiting for over an hour.  
Klaga på långa väntetider

Chúng tôi ngồi đợi hơn một tiếng đồng hồ rồi.

## Allmänt - Svordomar

### Engelska

This food tastes like crap!  
Ohyfsat sätt att visa missnöje över din mat

### Vietnamesiska

Đồ ăn như dở hơi!

This drink tastes like piss!  
Ohyfsat sätt att visa missnöje över en drink

Đồ uống như dở hơi!

This place is a shithole!  
Ohyfsat sätt att visa missnöje över ett etablissemang

Chỗ này / Quán này như cứt!

This car is a wreck!  
Ohyfsat sätt att visa missnöje över en bil

Cái xe (ô tô) này là đồ bỏ!

The service sucks!  
Ohyfsat sätt att visa missnöje över servicen

Dịch vụ dở ẹc!

This is a total rip-off!

Klaga ohyfsat över ett högt pris

**Giá gì mà cắt cổ!**

That is bullshit!

Ohyfsat sätt att visa misstro gentemot någonting någon sagt

**Vớ vẩn!**

You are a stupid moron!

Förolämpa en person genom att kritisera hens intelligens

**Đồ ngu!**

You don't know shit!

Förolämpa en person genom att kritisera hens kunskap

**Mày biết cái quái gì (mà nói)! / Mà biết cái đéch gì (mà nói)!**

Piss off!

Ohyfsat säga åt en person att omedelbart avlägsna sig

**Biển đi! / Cút đi!**

Let's settle this outside!

Utmana en person att slåss utanför ett etablissemang

**Tao với mày ra ngoài kia tính số!**